

## UNIT 6

## EDUCATION (GIÁO DỤC)

### A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

#### I. Cách dùng *have to* ở thì hiện tại

##### 1. Cấu trúc

##### a. Thể khẳng định

S + have/has to + V (nguyên thể)

Ví dụ:

I have to do my homework.  
(Tôi phải làm bài tập về nhà.)

He has to cook dinner.  
(Anh ấy phải nấu bữa tối.)

##### b. Thể phủ định:

S + don't/doesn't + have to + V (nguyên thể)

Ví dụ:

You don't have to write essays.  
(Bạn không phải viết bài luận.)

She doesn't have to do the dishes.  
(Cô ấy không phải rửa chén.)

##### c. Thể nghi vấn:

Do / Does + S + have to + V (nguyên thể)

Cách trả lời:

Yes, S + do/does.  
No, S + don't/doesn't.

**Ví dụ:**

Do we have to clean the classroom?

(Chúng ta có phải vệ sinh phòng học không?)

Yes, we do. / No, we don't.

(Có. / Không.)

**2. Cách dùng**

Chúng ta dùng cấu trúc **have to** để diễn tả một nghĩa vụ mà chúng ta hay ai đó bắt buộc phải làm. Nghĩa vụ này thường do nhân tố bên ngoài tác động làm cho nghĩa vụ trở nên cần thiết.

**Ví dụ:**

I have to send a report to Head Office every week.

(Tôi phải gửi báo cáo cho trưởng văn phòng mỗi tuần.)

→ Công ty yêu cầu tôi phải gửi báo cáo hàng tuần.

You have to brush your teeth three times a day.

(Con phải đánh răng ba lần một ngày.)

→ Mẹ yêu cầu con phải đánh răng ba lần một ngày.

**3. Phân biệt *have to* và *must***

Tuy **have to** và **must** đều diễn tả sự bắt buộc hay phải làm điều gì đó, nhưng giữa chúng vẫn có những điểm khác biệt sau đây:

- **Must** thể hiện được cảm xúc của người nói, trong khi **have to** thì không.

**Ví dụ:**

You must come and visit us when you're in Ha Noi.

(Bạn phải đến thăm chúng tôi khi bạn tới Hà Nội đấy.)

You have to come and visit us for annual check-out.

(Bạn phải đến chúng tôi để làm các thủ tục kiểm tra hàng năm.)

- **Have to** chủ yếu thể hiện các nghĩa vụ chung chung, trong khi **must** được sử dụng cho các nghĩa vụ cụ thể.

**Ví dụ:**

I have to clean the floor every day.

(Tôi phải lau nhà mỗi ngày.)



I must have a talk with you about this issue.

(Tôi phải nói chuyện với bạn về vấn đề này.)

## II. Cách dùng *because*

### 1. *Because* là gì?

*Because* là liên từ phụ thuộc (subordinating conjunction), được dùng để nối hai mệnh đề trong một câu. Mệnh đề bắt đầu với *because* là mệnh đề phụ thuộc (dependent clause), mệnh đề còn lại là mệnh đề chính (main clause.)

Ví dụ:

Nam is happy. He has a good friend.

(Nam hạnh phúc. Anh ấy có một người bạn tốt.)

→ Nam is happy because he has a good friend.

(Nam hạnh phúc bởi vì anh ấy có một người bạn tốt.)

### 2. Cấu trúc với *because*

Main clause + *because* + S + V

Ví dụ:

I love her because she is nice and kind.

(Tôi yêu cô ấy bởi vì cô ấy vừa xinh vừa tốt bụng.)

I don't like hippos because they're so scary.

(Tôi không thích hà mã bởi vì chúng thật đáng sợ.)

### 3. Cách dùng *because*

- Dùng *because* để biểu thị mối quan hệ nguyên nhân và kết quả.

Ví dụ:

She is healthy because she does exercises regularly.

(Cô ấy khỏe mạnh bởi vì cô ấy tập thể dục đều đặn.)

- Dùng *because* để trả lời cho câu hỏi vì sao (*Why?*).

Ví dụ:

A: Why don't you do it now?

(Tại sao bạn không làm nó bây giờ.)

B: Because I'm too busy.

(Bởi vì tôi quá bận.)

### LƯU Ý:

Mệnh đề với **because** cũng có thể đứng trước mệnh đề chính để biểu thị ý nhấn mạnh. Trong trường hợp này, chúng ta thêm dấu phẩy (,) sau mệnh đề với **because**.

### Ví dụ:

Because he is honest, we like him.

(Bởi vì anh ấy trung thực nên chúng tôi thích anh ấy.)

### 4. Phân biệt **because** và **so**

- **Because** đứng trước mệnh đề chỉ nguyên nhân, còn **so** đứng trước mệnh đề chỉ kết quả.

### Ví dụ:

She likes this picture because it's beautiful.

(Cô ấy thích bức tranh này bởi vì nó đẹp.)

The door was locked, so we couldn't get in.

(Cửa bị khóa, vì vậy chúng tôi không vào trong được.)

- **Because** và **so** có thể thay thế cho nhau, nhưng không thể dùng cùng nhau.

### Ví dụ:

Because it was raining, we stayed at home.

(Bởi vì trời mưa nên chúng tôi ở nhà.)

It was raining, so we stayed at home.

(Trời mưa nên chúng tôi ở nhà.)

### III. Cách dùng **so** và **really**

- **So** và **really** là các từ nhấn mạnh (intensifiers). Chúng ta dùng **so** và **really** để nhấn mạnh tính từ.

### Ví dụ:

He's so sad. (Anh ấy rất buồn.)

We're really sorry about that.

(Chúng tôi thật sự rất tiếc về điều đó.)

- Dùng **so** trước tính từ để diễn tả sự ngạc nhiên về một điều gì đó vượt xa sự mong đợi.

**Ví dụ:**

Nam is so excited because he will go to Phu Quoc island.

*(Nam rất háo hức vì anh ấy sẽ được đi đảo Phú Quốc.)*

- Dùng **really** trước tính từ hoặc một số động từ để nhấn mạnh. **Really** mạnh hơn **very**.

**Ví dụ:**

She's really happy because she passed the test.

*(Cô ấy thật sự rất vui vì cô ấy đã qua được bài kiểm tra.)*

I really want to watch that film.

*(Tôi thật sự rất muốn xem bộ phim đó.)*